

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Bà Vũ Thanh Thùy	Thành viên	
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lương Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2020.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.359.877.273	90.139.550.299
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	901.790.980	4.236.330.114
111	1. Tiền		901.790.980	4.236.330.114
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.908.060.858	16.485.942.360
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.950.104.319	19.663.767.739
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	461.010.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	827.572.259	1.056.163.262
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.869.615.720)	(4.694.998.894)
140	III. Hàng tồn kho	7	49.550.025.435	67.025.327.460
141	1. Hàng tồn kho		50.650.712.988	67.746.051.319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.100.687.553)	(720.723.859)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	2.391.950.365
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	-	340.312.301
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.945.316.453
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	106.321.611
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.607.636.095	50.184.155.977
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	194.862.832
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	-	194.862.832
220	II. Tài sản cố định		41.411.688.442	49.539.249.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	40.264.745.442	44.962.947.181
222	- Nguyên giá		137.782.787.607	134.657.188.804
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.518.042.165)	(89.694.241.623)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	3.366.528.078
225	- Nguyên giá		-	4.240.253.753
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(873.725.675)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.146.943.000	1.209.773.800
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.211.000)	(104.380.200)
260	III. Tài sản dài hạn khác		195.947.653	450.044.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	195.947.653	450.044.086
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		122.967.513.368	140.323.706.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.900.239.160	65.347.935.363
310	I. Nợ ngắn hạn		44.885.239.160	65.332.935.363
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.364.957.457	21.601.171.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	125.043.919	1.177.942.746
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	845.243.508	466.862.479
314	4. Phải trả người lao động		3.995.579.587	2.606.786.723
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	265.062.207	276.239.790
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	553.091.929	436.300.822
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	14.292.725.746	37.276.367.335
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.141.376.560	1.213.193.278
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		302.158.247	278.070.526
330	II. Nợ dài hạn		15.000.000	15.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	15.000.000	15.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.067.274.208	74.975.770.913
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	78.067.274.208	74.975.770.913
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.300.767.995	5.239.433.818
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.311.706.213	2.281.537.095
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		749.439.197	31.610.544
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.562.267.016	2.249.926.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		122.967.513.368	140.323.706.276

Bùi Thị Thảo
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

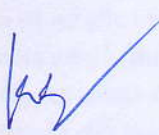



Lương Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018 (đã điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	218.486.416.216		221.173.417.577	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.744.403.810		3.336.732.987	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.742.012.406		217.836.684.590	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	182.187.161.235		187.343.145.239	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.554.851.171		30.493.539.351	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	153.854.540		293.788.982	
22	7. Chi phí tài chính	25	1.936.540.644		4.031.153.691	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.876.500.665		2.755.607.662	
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.053.561.490		14.989.392.382	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.881.095.700		8.673.958.461	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.837.507.877		3.092.823.799	
31	11. Thu nhập khác	28	36.420.609		123.085.462	
32	12. Chi phí khác	29	122.034.508		128.182.725	
40	13. Lợi nhuận khác		(85.613.899)		(5.097.263)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.751.893.978		3.087.726.536	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.189.626.962		837.799.985	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.562.267.016		2.249.926.551	
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	676		334	


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyển
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.751.893.978	3.087.726.536
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.563.246.702	10.896.814.667
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		8.217.560.617	7.589.688.523
03	- Các khoản dự phòng		2.482.763.802	600.356.557
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.642.441	(45.437.920)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.220.823)	(3.400.155)
06	- Chi phí lãi vay		1.876.500.665	2.755.607.662
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.315.140.680	13.984.541.203
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.456.391.847)	17.832.055.148
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17.095.338.331	(2.295.673.613)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		612.442.157	9.758.678.922
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		594.408.734	(346.064.192)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.856.845.242)	(2.875.998.389)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.131.728.548)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		720.000	559.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.300.000)	(93.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.074.784.265	35.964.248.079
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(90.000.000)	(11.844.007.227)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.340.700	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.880.123	3.400.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74.779.177)	(11.840.607.072)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		111.581.462.022	174.265.067.734
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(134.324.860.221)	(193.929.303.781)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(239.679.508)	(3.165.475.244)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.349.096.000)	(2.698.192.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.332.173.707)	(25.527.903.291)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.332.168.619)	(1.404.262.284)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.236.330.114	5.645.608.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.370.515)	(5.016.557)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>901.790.980</u>	<u>4.236.330.114</u>

Bùi Thị Thảo
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lương Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000 VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ác quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ác quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ác quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ác quy; bán buôn phụ tùng ác quy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1% so với năm 2018. Tuy nhiên, do Công ty có chính sách bán hàng phù hợp, đồng thời ảnh hưởng của tỷ giá và giá nhập khẩu chì kim loại (nguyên vật liệu chính) giảm dẫn đến giá vốn hàng bán giảm 2,8%. Do đó tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10% so với năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ác quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển trong hệ thống các ngân hàng thương mại.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-10 năm
- Thiết bị quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập theo tỷ lệ 2% giá trị sản phẩm dựa trên đặc điểm của từng sản phẩm và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	471.215.768	845.158.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	430.575.212	3.188.171.587
Tiền đang chuyển	-	203.000.000
	<u>901.790.980</u>	<u>4.236.330.114</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	15.494.699.594	-	2.192.930.135	-
- Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	-	1.024.751.200	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.425.657.997	-	1.333.186.442	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.029.746.728	(4.869.615.720)	15.112.899.962	(4.694.998.894)
	34.950.104.319	(4.869.615.720)	19.663.767.739	(4.694.998.894)

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	648.453.998	-	793.370.099	-
Phải thu BHYT, BHXH	85.883.936	-	84.022.388	-
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	4.000.000	-
Phải thu khác	84.234.325	-	174.770.775	-
	827.572.259	-	1.056.163.262	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	194.862.832	-
	-	-	194.862.832	-

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
DN TN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Cửa hàng ác quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	3.048.255.324	770.292.236	3.249.645.063	1.146.298.801
	5.639.907.956	770.292.236	5.841.297.695	1.146.298.801

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.654.138.342	(167.233.278)	18.362.115.231	-
Công cụ, dụng cụ	3.989.838.951	(111.889.554)	2.655.753.801	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.885.759.048	-	32.817.614.560	-
Thành phẩm	4.970.705.900	(821.564.721)	7.222.482.345	(720.723.859)
Hàng hoá	224.001.614	-	185.003.007	-
Hàng gửi đi bán	3.926.269.133	-	6.503.082.375	-
	50.650.712.988	(1.100.687.553)	67.746.051.319	(720.723.859)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm tài sản	-	23.052.777
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	317.259.524
	-	340.312.301
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	195.947.653	450.044.086
	195.947.653	450.044.086

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.252.258.829	100.227.778.122	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	134.657.188.804
- Mua trong năm	-	90.000.000	-	-	-	90.000.000
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.240.253.753	-	-	-	4.240.253.753
- Thanh lý, nhượng bán	(132.141.260)	(1.072.513.690)	-	-	-	(1.204.654.950)
Số dư cuối năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.749.687.856	67.011.591.470	4.536.844.149	394.589.507	5.001.528.641	89.694.241.623
- Khấu hao trong năm	1.091.076.366	6.951.913.499	10.909.092	46.848.632	53.982.228	8.154.729.817
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	873.725.675	-	-	-	873.725.675
- Thanh lý, nhượng bán	(132.141.260)	(1.072.513.690)	-	-	-	(1.204.654.950)
Số dư cuối năm	13.708.622.962	73.764.716.954	4.547.753.241	441.438.139	5.055.510.869	97.518.042.165
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.502.570.973	33.216.186.652	43.636.363	63.702.757	136.850.436	44.962.947.181
Tại ngày cuối năm	10.411.494.607	29.720.801.231	32.727.271	16.854.125	82.868.208	40.264.745.442

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.284.473.618 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.103.045.672 VND.



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.240.253.753	4.240.253.753
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.240.253.753)	(4.240.253.753)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	873.725.675	873.725.675
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(873.725.675)	(873.725.675)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.366.528.078	3.366.528.078
Tại ngày cuối năm	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	104.380.200	104.380.200
- Khấu hao trong năm	-	62.830.800	62.830.800
Số dư cuối năm	-	167.211.000	167.211.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	209.773.800	1.209.773.800
Tại ngày cuối năm	1.000.000.000	146.943.000	1.146.943.000

[*] Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	17.560.894.930	17.560.894.930	16.437.727.151	16.437.727.151
- Công ty TNHH KAE IOU	1.412.177.206	1.412.177.206	1.350.583.072	1.350.583.072
- Phải trả các đối tượng khác	2.391.885.321	2.391.885.321	3.812.861.441	3.812.861.441
	21.364.957.457	21.364.957.457	21.601.171.664	21.601.171.664
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.158.724	6.158.724	1.684.056	1.684.056

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	56.638.852	343.595.662
- Ms BEAN CHANNA	-	600.467.452
- Các đối tượng khác	68.405.067	233.879.632
	125.043.919	1.177.942.746

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.013.171.960	2.604.104.211	-	409.067.749
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	144.505.721	144.505.721	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.321.611	437.741.932	1.189.626.962	1.131.728.548	-	389.318.735
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.120.547	231.373.173	213.636.696	-	46.857.024
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	608.162.582	608.162.582	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
	106.321.611	466.862.479	5.204.840.398	4.720.137.758	-	845.243.508

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.396.853	79.634.830
- Chi phí tiền điện	223.665.354	196.604.960
	265.062.207	276.239.790

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	160.479.497	167.993.776
Bảo hiểm xã hội	-	362.180
Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.612.432	267.944.866
- Quỹ an sinh xã hội	80.724.443	55.567.144
- Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	33.652.038	33.652.038
- Lãi vay phải trả	121.333.700	63.440.300
- Phải trả trợ cấp người lao động	128.531.000	105.057.070
- Các khoản phải trả khác	28.371.251	10.228.314
	553.091.929	436.300.822
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.388.477.255	1.213.193.278
- Dự phòng tiền lương	1.752.899.305	-
	3.141.376.560	1.213.193.278

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	37.036.687.827	37.036.687.827	111.580.898.140	134.324.860.221	14.292.725.746	14.292.725.746
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
	37.276.367.335	37.276.367.335	111.580.898.140	134.564.539.729	14.292.725.746	14.292.725.746
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
	(239.679.508)	(239.679.508)	-	(239.679.508)	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn				14.292.725.746	37.036.687.827
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	7.048.160.553	12.479.780.864
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	12.466.274.839
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	1.000.000.000	5.417.664.522
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	1.876.423.693	1.615.030.102
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	Từ 5,52% đến 7,2%	Tin chấp	4.368.141.500	5.057.937.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn trả				-	239.679.508
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	239.679.508
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính quốc tế Chailease	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	-
				14.292.725.746	37.276.367.335

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.120.181.138	75.664.242.868
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	-	2.249.926.551	2.249.926.551
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	150.172.088	-	(150.172.088)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.698.192.000)	(2.698.192.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(180.206.506)	(180.206.506)
Thường Ban quản lý điều hành	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Điều chỉnh khác	-	51.825.362	(51.825.362)	-	-
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	67.454.800.000	5.239.433.818	-	2.281.537.095	74.975.770.913
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	67.454.800.000	5.239.433.818	-	2.281.537.095	74.975.770.913
Lãi trong năm	-	-	-	4.562.267.016	4.562.267.016
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	61.334.177	-	(61.334.177)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.667.721)	(76.667.721)
Thường Ban quản lý điều hành	-	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối năm nay	67.454.800.000	5.300.767.995	-	5.311.706.213	78.067.274.208

15 - C
TY HỮU HẠN
M.T.O
30
1 - TP

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 và LNST năm trước chuyển sang	2.281.537.095
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	61.334.177
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	76.667.721
Trích thưởng ban điều hành	45.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 VND)	1.349.096.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
Cộng	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối năm	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.349.096.000	2.698.192.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.349.096.000	2.698.192.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.349.096.000	2.698.192.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.349.096.000	2.698.192.000
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.300.767.995	5.239.433.818
	5.300.767.995	5.239.433.818

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044. Diện tích khu đất thuê là 34.894,0 m².

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043. Diện tích khu đất thuê là 106 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	3.705,99	55.739,52

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy	217.595.069.976	220.130.873.527
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	891.346.240	1.042.544.050
	218.486.416.216	221.173.417.577
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	471.457.600	740.370.510

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.639.085.045	3.144.153.797
Hàng bán bị trả lại	105.318.765	192.579.190
	2.744.403.810	3.336.732.987

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.121.074.433	186.267.688.361
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	686.123.108	899.056.933
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	379.963.694	176.399.945
	182.187.161.235	187.343.145.239

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.880.123	3.400.155
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	151.974.417	244.950.907
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	45.437.920
	153.854.540	293.788.982

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.876.500.665	2.755.607.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.397.538	1.275.546.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.642.441	-
	1.936.540.644	4.031.153.691

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.526.263	1.279.511.249
Chi phí nhân công	2.787.823.435	2.666.471.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.747.780	278.451.875
Chi phí bảo hành	2.739.859.978	2.487.568.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.043.094.731	3.234.540.016
Chi phí khác bằng tiền	4.984.509.303	5.042.849.475
	15.053.561.490	14.989.392.382

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.114.256	168.234.878
Chi phí nhân công	5.729.299.355	5.022.780.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.251.720	563.365.644
Chi phí dự phòng	1.927.516.131	391.394.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.345.712	1.267.306.582
Chi phí khác bằng tiền	1.431.568.526	1.260.876.427
	10.881.095.700	8.673.958.461

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.340.700	-
Hàng thừa sau kiểm kê	16.999.909	113.406.262
Các khoản khác	6.080.000	9.679.200
	36.420.609	123.085.462

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bồi thường người lao động do vi phạm hợp đồng lao động	-	124.409.334
Các khoản bị phạt	122.034.508	-
Các khoản khác	-	3.773.391
	122.034.508	128.182.725

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.751.893.978	3.087.726.536
Các khoản điều chỉnh tăng	196.240.831	1.101.273.387
- Các khoản chi phí không được trừ	124.240.831	1.038.273.387
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	72.000.000	63.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.948.134.809	4.188.999.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.189.626.962	837.799.985
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	437.741.932	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(106.321.611)	(506.379.664)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.131.728.548)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	389.318.735	437.741.932

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.562.267.016	2.249.926.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.562.267.016	2.249.926.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	334

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.639.846.473	161.611.272.252
Chi phí nhân công	21.901.878.131	20.613.795.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.217.560.617	7.589.688.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.729.597.433	11.049.699.538
Chi phí khác bằng tiền	11.483.457.874	13.774.675.941
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	193.972.340.528	214.639.131.280

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	901.790.980	-	4.236.330.114	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.777.676.578	(4.869.615.720)	20.914.793.833	(4.694.998.894)
	36.679.467.558	(4.869.615.720)	25.151.123.947	(4.694.998.894)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.292.725.746	37.276.367.335
Phải trả người bán, phải trả khác	21.933.049.386	22.052.472.486
Chi phí phải trả	265.062.207	276.239.790
	36.490.837.339	59.605.079.611

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền	901.790.980	-	-	901.790.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.908.060.858	-	-	30.908.060.858
Cộng	31.809.851.838	-	-	31.809.851.838
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	4.236.330.114	-	-	4.236.330.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.024.932.107	194.862.832	-	16.219.794.939
Cộng	20.261.262.221	194.862.832	-	20.456.125.053

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	14.292.725.746	-	-	14.292.725.746
Phải trả người bán, phải trả khác	21.918.049.386	15.000.000	-	21.933.049.386
Chi phí phải trả	265.062.207	-	-	265.062.207
Cộng	36.475.837.339	15.000.000	-	36.490.837.339
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	37.276.367.335	-	-	37.276.367.335
Phải trả người bán, phải trả khác	22.037.472.486	15.000.000	-	22.052.472.486
Chi phí phải trả	276.239.790	-	-	276.239.790
Cộng	59.590.079.611	15.000.000	-	59.605.079.611

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		471.457.600	740.370.510
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	56.589.700	28.629.810
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	18.331.900	36.243.900
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ	30.032.000	31.900.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	103.054.000	643.596.800
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	263.450.000	
Mua nguyên vật liệu		22.570.360	26.559.896
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	22.570.360	26.559.896

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		6.158.724	1.684.056
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Công ty mẹ	6.158.724	1.684.056

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban điều hành	883.205.333	840.785.111
Thu nhập của thành viên HĐQT và người quản lý khác	395.272.746	357.237.687

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố lại căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 23/06/2019. Cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
		VND	VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.056.163.262		952.698.223	
- Hàng tồn kho	141	67.746.051.319		66.695.202.300	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	466.862.479		29.120.547	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.281.537.095		1.564.964.969	
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	187.343.145.239		188.384.053.035	
- Thu nhập khác	31	123.085.462		9.679.200	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	837.799.985		400.058.053	
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	3.087.726.536		1.933.412.478	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.400.155)		(145.562.905)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.832.055.148		17.935.520.187	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.295.673.613)		(1.244.824.594)	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.400.155		145.562.905	


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2020